



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018

THÁNG 01 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 29
PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	
PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		443.615.413.185	402.989.956.768
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	49.796.478.169	32.577.119.980
1 Tiền	111		29.277.761.729	8.496.119.980
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.518.716.440	24.081.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	17.500.000.000	21.060.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.500.000.000	21.060.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.775.576.628	301.195.303.850
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		273.050.490.526	263.645.708.020
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.617.942.061	13.079.057.511
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	17.964.598.099	25.327.992.377
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(857.454.058)	(857.454.058)
IV Hàng tồn kho	140		57.834.725.326	45.731.079.778
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	57.834.725.326	47.925.205.038
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.194.125.260)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		708.633.062	2.426.453.160
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		708.633.062	1.030.144.441
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.361.070.655
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	35.238.064
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.000.221.189	29.638.675.415
I Các khoản phải thu dài hạn	210		998.692.229	761.464.610
1 Phải thu dài hạn khác	216		998.692.229	761.464.610
II Tài sản cố định	220		22.147.606.877	23.645.104.939
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	22.019.715.956	23.475.429.610
- Nguyên giá	222		59.052.889.506	59.816.646.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.033.173.550)	(36.341.216.599)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	127.890.921	169.675.329
- Nguyên giá	228		306.674.864	456.565.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.783.943)	(286.890.535)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		700.000.000	700.000.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	700.000.000	700.000.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.153.922.083	4.532.105.866
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	6.153.922.083	4.532.105.866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		473.615.634.374	432.628.632.183

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		379.628.057.062	342.455.693.454
I Nợ ngắn hạn	310		379.628.057.062	342.455.693.454
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		174.796.573.779	182.726.388.920
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.308.026.407	10.458.726.164
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	4.030.192.697	4.506.326.153
4 Phải trả người lao động	314		7.015.604.500	8.421.086.167
5 Chi phí phải trả	315	V.11.	750.861.365	2.303.663.113
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	6.880.980.966	4.972.988.133
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.	178.992.364.787	127.011.440.090
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.853.452.561	2.055.074.714
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		93.987.577.312	90.172.938.729
I Vốn chủ sở hữu	410		93.987.577.312	90.172.938.729
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.	45.346.960.000	45.346.960.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13.	45.346.960.000	45.346.960.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.13.	-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13.	-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13.	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13.	7.072.446.817	6.802.047.190
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13.	358.386.611	358.386.611
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13.	20.734.341.951	17.309.627.623
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.480.186.676	9.770.478.015
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8.254.155.275	7.539.149.608
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.330.707.933	20.211.183.305
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		473.615.634.374	432.628.632.183

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

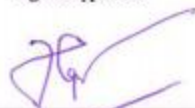
Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

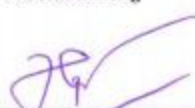
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu	01	V.14.	171.325.509.363	180.023.943.226	490.646.880.110	427.760.164.374
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	343.433.000	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		171.325.509.363	179.680.510.226	490.646.880.110	427.760.164.374
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	154.702.011.969	162.401.877.991	428.398.417.416	378.707.733.078
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.623.497.394	17.278.632.235	62.248.462.694	49.052.431.296
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	482.092.374	547.498.080	1.597.929.693	1.754.190.544
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	3.942.237.174	2.695.722.435	14.303.627.117	7.812.782.871
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.942.237.174	2.045.348.127	13.450.202.107	5.645.272.477
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.20.	4.746.285.078	2.643.497.324	17.410.156.772	12.325.078.752
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21.	4.622.429.409	3.966.659.244	16.596.733.652	13.520.963.561
11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.794.638.107	8.520.251.312	15.535.874.846	17.147.796.656
12 Thu nhập khác	31		364.425.002	1.702.951	637.168.276	1.703.151
13 Chi phí khác	32		7.008.595	242.648.677	141.009.046	926.912.986
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		357.416.407	(240.945.726)	496.159.230	(925.209.835)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.152.054.514	8.279.305.586	16.032.034.076	16.222.586.821
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.431.410.357	695.551.228	5.098.354.174	2.927.558.783
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1.462.158	-	142.795.647
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2.720.644.157	7.582.292.200	10.933.679.902	13.152.232.391
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.217.808.179	6.923.956.968	8.254.155.275	8.972.937.942
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		502.835.978	658.335.232	2.679.524.627	4.179.294.449

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.032.034.076	16.222.586.821
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.528.400.516	2.572.375.675
- Các khoản dự phòng	03	(2.194.125.260)	2.134.613.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.383.282)	(484.556)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.232.270.180)	(1.514.952.497)
- Chi phí lãi vay	06	13.450.202.107	5.645.272.477
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	23.580.857.977	25.059.411.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.301.342.296)	(211.678.008.884)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.909.520.288)	(5.241.389.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.156.566.694)	140.363.631.561
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.300.304.838)	(394.848.268)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.613.970.832)	(5.656.647.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.363.699.824)	(2.581.854.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	344.816.566
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(612.680.000)	(395.185.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.677.226.795)	(60.180.073.627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.030.902.454)	(1.292.663.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	272.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.500.000.000)	(18.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.060.000.000	7.887.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.670.452.186	1.958.495.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.472.277.005	(10.406.568.079)

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	407.816.944.079	195.142.860.996
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(355.836.019.382)	(107.928.490.441)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.560.000.000)	(7.615.827.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.420.924.697	79.598.543.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.215.974.907	9.011.901.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.577.119.980	23.564.734.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.383.282	484.556
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	49.796.478.169	32.577.119.980

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

12. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
13. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
14. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
15. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử;
16. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
17. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
18. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
19. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
20. Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
21. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
22. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ
23. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.
24. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet;

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Q.10, Tp. HCM
Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> <u>sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u> <u>biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô 1-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm >

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2019 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền mặt	5.236.692.790		1.106.326.055	
Tiền gửi ngân hàng	24.041.068.939		7.389.793.925	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)	20.518.716.440		24.081.000.000	
Cộng	49.796.478.169		32.577.119.980	
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC	43.855.943.699		19.783.526.856	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	5.940.534.470		12.793.593.124	
Cộng	49.796.478.169		32.577.119.980	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Phân loại theo tính chất				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	21.060.000.000	21.060.000.000
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000	21.060.000.000	21.060.000.000
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			-	18.860.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh			17.500.000.000	2.200.000.000
Cộng			17.500.000.000	21.060.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Phải thu cán bộ công nhân viên	58.000.000		165.910.020	
Phải thu khác	449.758.818		1.456.522.560	
Tạm ứng	11.822.701.810		18.078.548.610	
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	5.634.137.471		5.627.011.187	
	17.964.598.099		25.327.992.377	

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	16.501.930.838	21.978.547.004
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.462.667.261	3.349.445.373
Cộng	17.964.598.099	25.327.992.377
4. Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.188.411.404	2.467.939.560
Công cụ, dụng cụ	29.122.915	9.162.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	24.498.462.214	19.547.117.034
Thành phẩm	1.996.504.589	3.105.067.963
Hàng hoá	10.141.814.657	4.849.303.082
Hàng gửi đi bán	18.980.409.547	17.946.615.399
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.834.725.326	47.925.205.038
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	54.928.369.666	40.032.727.081
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.906.355.660	7.892.477.957
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.834.725.326	47.925.205.038

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 31/12/2018

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**a. Phân loại theo tính chất**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	23.833.792.553	28.896.402.728	6.025.025.739	993.955.309	67.469.880	59.816.646.209
Mua trong kỳ		970.757.000		60.145.454		1.030.902.454
Thanh lý nhượng bán		(857.873.101)	(659.699.091)	(277.086.965)		(1.794.659.157)
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 31/12/2018	23.833.792.553	29.009.286.627	5.365.326.648	777.013.798	67.469.880	59.052.889.506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	7.091.039.524	25.546.117.681	2.845.285.859	791.303.655	67.469.880	36.341.216.599
Khấu hao trong kỳ	1.047.452.454	949.836.127	388.654.088	100.673.439		2.486.616.108
Tăng khác						-
Thanh lý nhượng bán		(857.873.101)	(659.699.091)	(277.086.965)		(1.794.659.157)
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2018	8.138.491.978	25.638.080.707	2.574.240.856	614.890.129	67.469.880	37.033.173.550
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	16.742.753.029	3.350.285.047	3.179.739.880	202.651.654	-	23.475.429.610
Tại ngày 31/12/2018	15.695.300.575	3.371.205.920	2.791.085.792	162.123.669	-	22.019.715.956

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	59.816.646.209	1.030.902.454	(1.794.659.157)	59.052.889.506
VTC	11.437.697.575	346.002.454	(1.134.960.066)	10.648.739.963
STID	48.378.948.634	684.900.000	(659.699.091)	48.404.149.543
Khấu hao lũy kế	36.341.216.599	2.486.616.108	(1.794.659.157)	37.033.173.550
VTC	8.746.790.529	524.402.726	(1.134.960.066)	8.136.233.189
STID	27.594.426.070	1.962.213.382	(659.699.091)	28.896.940.361
Giá trị còn lại	23.475.429.610			22.019.715.956
VTC	2.690.907.046			2.512.506.774
STID	20.784.522.564			19.507.209.182

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phản mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	456.565.864	456.565.864
Mua trong năm		-
Thanh lý, nhượng bán	(149.891.000)	(149.891.000)
Số dư ngày 31/12/2018	306.674.864	306.674.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	286.890.535	286.890.535
Khấu hao trong kỳ	41.784.408	41.784.408
Thanh lý, nhượng bán	(149.891.000)	(149.891.000)
Số dư ngày 31/12/2018	178.783.943	178.783.943
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	169.675.329	169.675.329
Tại ngày 31/12/2018	127.890.921	127.890.921

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	456.565.864	-	(149.891.000)	306.674.864
VTC	266.393.864		(149.891.000)	116.502.864
STID	190.172.000		-	190.172.000
Khấu hao lũy kế	286.890.535	41.784.408	(149.891.000)	178.783.943
VTC	222.425.114	7.875.000	(149.891.000)	80.409.114
STID	64.465.421	33.909.408	-	98.374.829
Giá trị còn lại	169.675.329			127.890.921
VTC	43.968.750			36.093.750
STID	125.706.579			91.797.171

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
b. Phân loại theo bộ phận		
VTC	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2019 tới 2044 của VTC	1.339.748.490	1.404.158.415
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2019 tới 2044 của STID	1.842.530.356	1.894.190.084
Chi phí thi công văn phòng Hà Nội		37.728.294
Chi phí ISO	46.249.997	61.916.666
Công cụ, dụng cụ	609.344.204	1.134.112.407
Chi phí khác	2.316.049.036	
Cộng	6.153.922.083	4.532.105.866
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.912.113.668	2.575.999.116
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.241.808.415	1.956.106.750
Cộng	6.153.922.083	4.532.105.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

a. Phân loại theo tính chất

	01/01/2018 VND		Trong năm VND		31/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1)Vay ngắn hạn	127.011.440.090	127.011.440.090	423.816.944.078	371.836.019.381	178.992.364.787	178.992.364.787
Vay ngân hàng	97.031.440.090	97.031.440.090	390.396.944.078	345.986.019.381	141.442.364.787	141.442.364.787
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Chợ Lớn (1)	4.203.172.043	4.203.172.043	5.576.349.855	9.779.521.898	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	92.828.268.047	92.828.268.047	368.159.929.166	320.828.106.526	140.160.090.687	140.160.090.687
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (3)	-	-	9.198.533.232	7.916.259.132	1.282.274.100	1.282.274.100
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	7.462.131.825	7.462.131.825	-	-
Vay tổ chức	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Công Ty CP Công Nghệ Tích Hợp	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Vay cá nhân (4)	29.980.000.000	29.980.000.000	32.420.000.000	24.850.000.000	37.550.000.000	37.550.000.000
Tổng cộng	127.011.440.090	127.011.440.090	423.816.944.078	371.836.019.381	178.992.364.787	178.992.364.787

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn bao gồm: Các khoản vay còn lại theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2017/6690764/HĐTD ngày 05/06/2017, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1308/2018/2942449/HĐTD, hạn mức cấp tín dụng: 80.000.000.000 VND (thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 05/06/2019, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ), thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 6,5%-7%/năm, mục đích vay để thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa; tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng cấp tín dụng số 21193.18.103.2344761.TD ký ngày 19/06/2018 với giá trị hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 13/06/2019), thời hạn vay: tối đa 9 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: tín chấp.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDCDT ký ngày 06/04/2018 với giá trị hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 06/04/2019), thời hạn vay: không vượt quá 12 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: bất động sản và tài sản đảm bảo của công ty.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	178.992.364.787	127.011.440.090
Cộng	178.992.364.787	127.011.440.090
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.886.715.332	3.230.436.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.698.925.051	969.369.943
Thuế thu nhập cá nhân	438.918.253	300.885.236
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-
Các loại thuế khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	4.030.192.697	4.506.326.153
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.325.964.269	4.030.888.840
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	704.228.428	475.437.313
Cộng	4.030.192.697	4.506.326.153
11. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí thuê nhà	75.000.000	490.909.090
Trích trước lãi vay ngân hàng BIDV CN Chợ Lớn	-	13.644.663
Trích trước lãi vay ngân hàng MB Sở Giao Dịch 2	183.956.020	114.834.889
Trích trước lãi vay ngân hàng TCB CN Gia Định	769.364	-
Lãi vay cá nhân phải trả	127.778.081	210.080.971
Trích trước các khoản phải trả nhà cung cấp	363.357.900	1.399.193.500
Chi phí thuê xe tại Hà Nội	-	75.000.000
Cộng	750.861.365	2.303.663.113
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	750.861.365	2.303.663.113
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	750.861.365	2.303.663.113
12. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	664.093.183	559.867.561
Bảo hiểm xã hội	-	121.230.287
Bảo hiểm y tế	43.304.217	84.034.920
Phải trả chi phí khoán dự án	307.712.317	976.944.185

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảo hiểm thất nghiệp	4.420.642	24.055.942
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	130.000.000
Cổ tức phải trả	3.711.529.360	65.133.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.019.921.247	3.011.721.678
Cộng	6.880.980.966	4.972.988.133
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	6.150.778.142	4.356.077.838
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	730.202.824	616.910.295
Cộng	6.880.980.966	4.972.988.133

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 31/12/2018

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vốn chủ sở hữu**13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2017	45.346.960.000	200.264.000	5.338.982.557	(55.530.000)	7.661.677.289	7.386.291.682	65.878.645.528
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.972.937.942	8.972.937.942
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.151.710.732	7.001.713.864	8.153.424.596
- Giảm khác	-	-	(5.338.982.557)	-	(1.652.954.220)	-	(6.991.936.777)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.623.314.400)	(3.623.314.400)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.428.001.466)	(2.428.001.466)
Số dư tại ngày 31/12/2017	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	7.160.433.801	17.309.627.622	69.961.755.423
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.254.155.275	8.254.155.275
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	270.399.627	(270.399.627)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.503.172.247)	(4.503.172.247)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(55.869.072)	(55.869.072)
Số dư tại ngày 31/12/2018	45.346.960.000	200.264.000	-	(55.530.000)	7.430.833.428	20.734.341.951	73.656.869.379
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							20.330.707.933
Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018							93.987.577.312

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

13.5. Các quỹ của Công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.072.446.817	6.802.047.190
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	358.386.611	358.386.611
Cộng	7.430.833.428	7.160.433.801

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quý đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu là quý khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2018 đến 31/12/2018	01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	161.916.797.607	273.559.921.692
Doanh thu bán thành phẩm	59.591.619.636	74.238.200.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.090.889.534	78.979.971.023
Doanh thu hoạt động khác	1.047.573.333	982.071.659
Cộng	490.646.880.110	427.760.164.374
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	430.089.273.899	352.481.232.715
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	60.557.606.211	75.278.931.659
Cộng	490.646.880.110	427.760.164.374
15. Giá vốn hàng bán	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2018 đến	01/01/2017 đến
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	144.501.755.548	260.561.750.507
Giá vốn thành phẩm	41.843.670.597	49.270.524.136
Giá vốn cung cấp dịch vụ	241.537.359.922	68.227.271.648
Giá vốn khác	515.631.349	648.186.787
Cộng	428.398.417.416	378.707.733.078
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	386.039.115.470	336.348.431.132
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	42.359.301.946	42.359.301.946
Cộng	428.398.417.416	378.707.733.078

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.585.268.591	1.441.487.806
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.661.102	312.702.738
Cộng	1.597.929.693	1.754.190.544
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	873.086.583	1.284.527.277
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	724.843.110	469.663.267
Cộng	1.597.929.693	1.754.190.544
17. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	13.450.202.107	5.644.633.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá	853.425.010	56.212.721
Chi phí tài chính khác	-	2.111.937.051
Cộng	14.303.627.117	7.812.782.871
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	14.275.959.353	7.812.143.493
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	27.667.764	639.378
Cộng	14.303.627.117	7.812.782.871
18. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý CCDC, TSCĐ	287.727.273	
Thu nhập từ trả hộ Thuraya tổ chức sự kiện	349.425.000	
Thu khác	16.003	1.703.151
Cộng	637.168.276	1.703.151
b. Phân loại theo bộ phận		

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Viễn thông VTC	364.441.003	1.703.151
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	272.727.273	
Cộng	637.168.276	1.703.151
19. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi phạt chậm nộp thuế, BHXH	112.293.652	96.699.260
Xử lý công nợ	589.962	
Các chi phí khác	28.125.432	830.213.726
Cộng	141.009.046	926.912.986
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	141.009.046	926.912.986
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	141.009.046	926.912.986
20. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	7.540.806.445	6.964.643.490
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	68.923.452	109.898.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	178.343.499	108.414.080
Chi phí bảo hành	186.146.809	174.223.222
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	427.250.400	40.002.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.363.851.709	2.667.727.282
Chi phí bằng tiền khác	5.644.834.458	2.260.169.691
Cộng	17.410.156.772	12.325.078.752
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	11.060.918.228	4.521.423.936
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	6.349.238.544	7.803.654.816
Cộng	17.410.156.772	12.325.078.752

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2018 đến 31/12/2018	01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	8.632.114.324	7.561.653.024
Chi phí vật liệu quản lý	482.536.313	370.121.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	181.130.306	127.951.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.372.878	393.980.395
Thuế, phí và lệ phí	322.098.283	313.828.335
Chi phí dự phòng	-	520.900.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.962.542.681	1.324.388.287
Chi phí bằng tiền khác	4.582.938.867	2.908.139.017
Cộng	16.596.733.652	13.520.963.561
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	12.119.436.303	8.368.085.399
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	4.477.297.349	5.152.878.162
Cộng	16.596.733.652	13.520.963.561
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2018 đến	01/01/2017 đến
	31/12/2018	31/12/2017
Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	16.032.034.076	16.222.586.821
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	9.459.736.798	1.327.221.445
+ Các khoản chi phí không được trừ	1.026.188.727	1.360.629.086
+ Chi phí lãi vay vượt (theo ND 20)	8.433.548.071	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(33.407.641)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(33.407.641)
Thu nhập chịu thuế	25.491.770.874	17.549.808.266
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ		(2.912.014.353)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	25.491.770.874	14.637.793.913
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.098.354.174	2.927.558.783

VII. Những thông tin khác

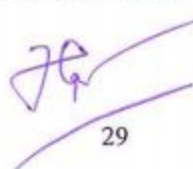
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Xuân Tiến

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.046.442.930	366.398.074.302
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	43.855.943.699	19.783.526.856
1. Tiền	111		23.337.227.259	3.702.526.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.518.716.440	16.081.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a.	-	18.860.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.a.	-	18.860.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.553.496.503	287.529.804.365
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	263.885.065.162	253.570.063.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	26.853.674.561	12.668.368.011
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	16.501.930.838	21.978.547.004
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(687.174.058)	(687.174.058)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	54.928.369.666	37.838.601.821
1. Hàng tồn kho	141		54.928.369.666	40.032.727.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.194.125.260)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		708.633.062	2.386.141.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	708.633.062	1.030.144.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.320.758.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	35.238.064
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.368.714.192	25.227.174.912
I Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	16.300.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	8.000.000	16.300.000
II. Tài sản cố định	220		2.548.600.524	2.734.875.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	2.512.506.774	2.690.907.046
- Nguyên giá	222		10.648.739.963	11.437.697.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.136.233.189)	(8.746.790.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	36.093.750	43.968.750
- Nguyên giá	228		116.502.864	266.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.409.114)	(222.425.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	700.000.000	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.b.	19.200.000.000	19.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.912.113.668	2.575.999.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	3.912.113.668	2.575.999.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		432.415.157.122	391.625.249.214

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2018
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A NỢ PHẢI TRẢ	300		370.054.349.642	332.836.137.822
I. Nợ ngắn hạn	310		370.054.349.642	332.836.137.822
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	172.082.062.674	179.897.931.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.912.026.407	10.260.726.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.325.964.269	4.030.888.840
4. Phải trả người lao động	314		3.315.604.500	2.276.460.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	750.861.365	2.303.663.113
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	6.150.778.142	4.356.077.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	178.992.364.787	129.511.440.090
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		524.687.498	198.949.651
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.360.807.480	58.789.111.392
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	62.360.807.480	58.789.111.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.430.982.876	6.160.583.249
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		57.211.489	57.211.489
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.380.919.115	7.079.622.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.306.050.780	(1.596.812.310)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.074.868.335	8.676.434.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		432.415.157.122	391.625.249.214

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	157.362.133.441	162.807.660.750	430.089.273.899	321.426.286.584
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	343.433.000	-	343.443.000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		157.362.133.441	162.464.227.750	430.089.273.899	321.082.843.584
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	144.684.472.182	150.311.415.397	386.039.115.470	297.462.746.180
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.677.661.259	12.152.812.353	44.050.158.429	23.620.097.404
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	210.196.382	420.050.376	4.713.086.583	7.284.527.277
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.940.070.507	2.744.147.435	14.335.501.019	7.949.301.827
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.940.070.507	2.093.773.127	13.482.144.107	5.781.791.433
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	3.270.553.020	802.364.217	11.060.918.228	4.521.423.936
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	3.467.425.552	2.580.964.049	12.144.439.853	8.420.058.254
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2.209.808.562	6.445.387.028	11.222.385.912	10.013.840.664
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	364.425.002	1.702.951	364.441.003	1.703.151
12 Chi phí khác	32	VI.6.	7.008.595	242.648.677	141.009.046	926.912.986
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		357.416.407	(240.945.726)	223.431.957	(925.209.835)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.567.224.969	6.204.441.302	11.445.817.869	9.088.630.829
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.103.670.756	274.880.216	3.370.949.534	274.880.216
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.463.554.213	5.929.561.086	8.074.868.335	8.813.750.613

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.445.817.869	9.088.640.829
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		532.277.726	533.194.512
- Các khoản dự phòng	03		(2.194.125.260)	1.303.793.809
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.100.758)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.235.050.419)	(6.908.615.452)
- Chi phí lãi vay	06		13.482.144.107	5.781.791.433
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.027.963.265	9.798.805.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.073.190.685)	(169.800.099.409)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.895.642.585)	(33.491.594.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.930.586.794)	131.275.333.833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.014.603.173)	(398.140.910)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.645.912.832)	(5.656.007.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.543.363.773)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(14.213.680.216)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(85.320.000)	(20.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.160.656.577)	(82.506.183.644)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(346.002.454)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.260.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.860.000.000	4.126.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.235.050.419	6.908.615.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.749.047.965	6.775.015.452
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		405.354.812.254	197.717.086.524
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(355.873.887.557)	(113.502.715.969)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.531.075.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.480.924.697	80.683.295.155
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		24.069.316.085	4.952.126.963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.783.526.856	14.831.399.893
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		3.100.758	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	43.855.943.699	19.783.526.856

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Xuân Tiến

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

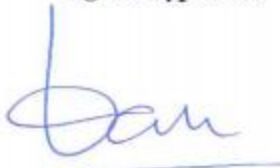
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.568.970.255	39.336.436.493
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>5.940.534.470</i>	<i>12.793.593.124</i>
1. Tiền	111		5.940.534.470	4.793.593.124
2. Các khoản tương đương tiền	112			8.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>17.500.000.000</i>	<i>2.200.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	17.500.000.000	2.200.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>11.222.080.125</i>	<i>16.410.053.512</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	9.165.425.364	10.349.405.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	764.267.500	410.689.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4		2.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.462.667.261	3.320.238.078
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.6</i>	<i>2.906.355.660</i>	<i>7.892.477.957</i>
1. Hàng tồn kho	141		2.906.355.660	7.892.477.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>			<i>40.311.900</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			40.311.900
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.831.506.997	23.611.500.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		990.692.229	745.164.610
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	990.692.229	745.164.610
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19.599.006.353	20.910.229.143
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	19.507.209.182	20.784.522.564
- Nguyên giá	222		48.404.261.992	48.379.061.083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.897.052.810)	(27.594.538.519)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	91.797.171	125.706.579
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(98.374.829)	(64.465.421)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.241.808.415	1.956.106.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	2.241.808.415	1.956.106.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60.400.477.252	62.947.936.996

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.573.707.420	12.419.978.731
I. Nợ ngắn hạn	310		9.573.707.420	12.419.978.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.714.511.105	3.102.218.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		396.000.000	198.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	704.228.428	475.437.313
4. Phải trả người lao động	314	V.13	3.700.000.000	6.144.625.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	730.202.824	643.572.072
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.328.765.063	1.856.125.063
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

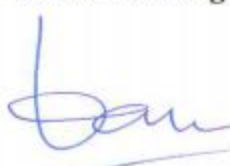
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.826.769.832	50.527.958.265
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.16</i>	<i>50.826.769.832</i>	<i>50.527.958.265</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.069.106.569	1.069.106.569
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		501.958.536	501.958.536
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.255.704.727	16.956.893.160
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.556.893.160	8.898.304.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.698.811.567	8.058.588.899
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		60.400.477.252	62.947.936.996

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Lê Văn Giảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

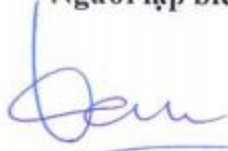
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.972.038.862	17.220.911.386	60.582.609.761	75.297.496.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.972.038.862	17.220.911.386	60.582.609.761	75.297.496.873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10.017.539.787	12.090.462.594	42.359.301.946	49.847.436.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.954.499.075	5.130.448.792	18.223.307.815	25.450.060.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	269.729.325	175.872.704	784.384.776	606.821.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.5			27.667.764	639.378
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				27.599.666	639.378
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	1.475.732.058	1.841.133.107	6.349.238.544	7.803.654.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	1.163.666.797	1.398.679.297	4.477.297.349	5.152.878.162
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.584.829.545	2.066.509.092	8.153.488.934	13.099.709.911
11.Thu nhập khác	31	VI.6			272.727.273	
12.Chi phí khác	32	VI.7				
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				272.727.273	
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.584.829.545	2.066.509.092	8.426.216.207	13.099.709.911
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	327.739.601	420.671.012	1.727.404.640	2.651.473.788
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.257.089.944	1.645.838.080	6.698.811.567	10.448.236.123
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

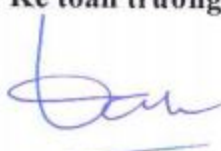
(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019
Giám đốc




Lê Văn Giảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.426.216.207	13.099.709.911
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.996.122.790	2.072.588.804
- Các khoản dự phòng	03			(580.412.560)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(282.524)	(484.556)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.056.761.427)	(606.337.045)
- Chi phí lãi vay	06		27.599.666	639.378
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.392.894.712	13.985.703.932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.771.848.389	(5.897.480.940)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.986.122.297	(1.736.113.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.225.979.900)	5.031.693.066
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(285.701.665)	3.292.642
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.599.666)	(639.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.820.336.051)	(2.581.854.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(527.360.000)	(364.885.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.263.888.116	8.439.716.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(684.900.000)	(1.292.663.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.727.273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.700.000.000	9.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		494.943.433	912.722.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.717.229.294)	5.620.058.135

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.462.131.825	548.038.472
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.462.131.825)	(548.038.472)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.400.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.400.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6.853.341.178)	4.059.774.446
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.793.593.124	8.733.334.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	282.524	484.556
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.940.534.470	12.793.593.124

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Lê Văn Giảng